

Số: 4589/QĐ-BVĐKBN2

Bắc Ninh, ngày 20 tháng 5 năm 2026

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **V/v phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu**

Gói thầu: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027

Thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027

Thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027

### **GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN ĐA KHOA BẮC NINH SỐ 2**

*Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;*

*Căn cứ Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 của Quốc hội về việc Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu;*

*Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, Sử dụng được tài sản công 2025;*

*Căn cứ Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021; Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/03/2023 và Nghị định số 04/2025/NĐ-CP về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý trang thiết bị y tế đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 03 năm 2023;*

*Căn cứ Quyết định số 10099/QĐ-BVĐKBN2 ngày 31/12/2025 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc Phê duyệt dự toán thu – chi năm 2026-2027;*

*Căn cứ Quyết định số 2072/QĐ-BVĐKBN2 ngày 06/03/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc Phê duyệt Dự toán thu – chi năm 2028;*

*Căn cứ Quyết định số 281/QĐ-BVĐKBN2 ngày 09/01/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt danh mục, số lượng, yêu cầu về*

*tính năng, yêu cầu kỹ thuật dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Quyết định số 974/QĐ-BVĐKBN2 ngày 02/02/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt điều chỉnh danh mục, số lượng, yêu cầu về tính năng, yêu cầu kỹ thuật gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027 thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Quyết định số 1556/QĐ-BVĐKBN2 ngày 12/02/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt giá gói thầu: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027 thuộc dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Quyết định số 1709/QĐ-BVĐKBN2 ngày 25/02/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán mua sắm: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Quyết định số 2087/QĐ-BVĐKBN2 ngày 09/3/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt E-Hồ sơ mời thầu gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Quyết định số 2187/QĐ-BVĐKBN2 ngày 11/3/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc sửa đổi E-Hồ sơ mời thầu gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027;*

*Căn cứ Báo cáo đánh giá của Tổ chuyên gia gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027 lần 1 ngày 05/5/2026 và lần 2 ngày 12/5/2026;*

*Căn cứ Báo cáo thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu của Tổ thẩm định gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027 ngày 20/5/2026;*

*Xét đề nghị của Tổ chuyên gia.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027 thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027, bao gồm:

### **1. Thông tin về gói thầu:**

- Số E-TBMT: IB2600079378
- Tên gói thầu: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027
- Giá gói thầu: **13.755.003.544 VND**

(Bằng chữ: Mười ba tỷ, bảy trăm năm mươi lăm triệu, không trăm linh ba nghìn, năm trăm bốn mươi bốn đồng./.)

- Tên Chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng, xét theo từng phần của gói thầu.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

## 2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

STT	Mã phần (lô), Tên phần (lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng
1	<b>PP2600084496:</b> Vật tư, hoá chất dùng cho máy định danh và làm kháng sinh đồ model BD Phoenix™ M50, hãng Becton Dickinson and Company (BD)	CÔNG TY CỔ PHẦN GROUP PHÁT TRIỂN SỨC KHỎE	0101509481	2.282.764.200	2.282.764.200	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
2	<b>PP2600084497:</b> Vật tư, hoá chất dùng cho hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics	CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ THÀNH AN	0106622681	7.293.171.633	7.293.171.633	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực
3	<b>PP2600084498:</b> Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ MINH TÂM	0101268476	3.418.270.530	3.418.270.530	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực	24 tháng kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực

## 3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:

STT	Mã phần (lô), Tên phần (lô)	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do loại nhà thầu
1	<b>PP2600084495:</b> Vật tư, hoá chất dùng cho máy điện di huyết sắc tố model Minicap Flex Piercing, hãng Sebia	CÔNG TY TNHH DKSH VIỆT NAM	3700303206	Giá dự thầu cao hơn giá kế hoạch

## 4. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu:

Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu được nêu tại Bảng số 01

**Điều 2.** Hủy thầu Phần (lô) PP2600084495, tên phần (lô): Vật tư, hoá chất dùng cho máy điện di huyết sắc tố model Minicap Flex Piercing, hãng Sebia.

- Lý do huỷ thầu: Không có E-Hồ sơ dự thầu đáp ứng yêu cầu của E- Hồ sơ mời thầu.

**Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Giao Phòng Tài chính kế toán, phòng Vật tư căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các Ông (Bà) Trưởng phòng tài chính kế toán, Trưởng phòng vật tư và nhà thầu trúng thầu chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Như điều 3;
- Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;
- Công thông tin điện tử UBND tỉnh BN, SYT BN;
- Lưu: VT, Tổ chuyên gia.

**GIÁM ĐỐC**

**Hạ Bá Chân**

**Bảng số 01****THÔNG TIN VỀ HÀNG HÓA, THIẾT BỊ TRÚNG THẦU**

(Đính kèm Quyết định số 4589/QĐ-BVĐKBN2 ngày 20/5/2026 của Giám đốc Bệnh viện đa khoa Bắc Ninh số 2 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu: Mua sắm vật tư, hoá chất xét nghiệm lần 2 năm 2025-2027)

STT	Danh mục hàng hóa	Tên thương mại/ Nhân hiệu	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Hãng/ Nước sản xuất	Hãng/ nước chủ sở hữu	Quy cách đóng gói	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền (VND)
<b>1</b>	<b>Vật tư, hoá chất dùng cho máy định danh và làm kháng sinh đồ model BD Phoenix™ M50, hãng Becton Dickinson and Company (BD)</b>												
1.1	Ống chuẩn cho máy đo độ đục	BD PhoenixSpec™ Calibrator Kit	440911	BD PhoenixSpec™ Calibrator Kit	2025 trở đi	GFS Chemicals, Inc- Mỹ	Becton, Dickinson and Company (BD) - Mỹ	4 ống/hộp	- Dùng để hiệu chuẩn máy đo độ đục BD PhoenixSpec Nephelometer. - Mỗi bộ gồm 4 nồng độ chuẩn: 0.25, 0.5, 1.0, 4.0 McF	Ống	12	5,665,000	67,980,000
1.2	Canh trường định danh	BD Phoenix™ ID Broth	246001	BD Phoenix™ ID Broth	2025 trở đi	Becton, Dickinson and Company- Mỹ	Becton, Dickinson and Company (BD) - Mỹ	4.5mL/ ống x 100 ống	- Dùng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn và vi nấm trong xét nghiệm định danh và xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương và vi nấm. - Thành phần: Potassium chloride, Calcium chloride, Tricine glycine, Polysorbate 80. - Được sử dụng với hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix™, hãng Becton Dickinson and Company (BD)	ml	24,750	5,250	129,937,500
1.3	Canh trường kháng sinh đồ	BD Phoenix™ AST Broth	246003	BD Phoenix™ AST Broth	2025 trở đi	Becton, Dickinson and Company- Mỹ	Becton, Dickinson and Company (BD) - Mỹ	8 mL/ ống x 100 ống	- Dùng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương. - Thành phần: Canh trường Mueller Hinton, Polysorbate 80. - Được sử dụng với hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix™, hãng Becton Dickinson and Company (BD)	ml	80,000	3,570	285,600,000

1.4	Canh trường làm kháng sinh đồ cho liên cầu	BD Phoenix™ AST-S Broth	246007	BD Phoenix™ AST-S Broth	2025 trở đi	Becton, Dickinson and Company- Mỹ	Becton, Dickinson and Company (BD) - Mỹ	8 mL/ ống x 100 ống	- Dùng để chuẩn bị huyền dịch vi khuẩn trong xét - Hoá chất dùng để pha loãng huyền dịch vi khuẩn làm kháng sinh đồ vi khuẩn cho nhóm liên cầu khuẩn. - Thành phần: Pancreatic Digest of Casein, Peptones, Thymidine Phosphorylase, Polysorbate 80 . - Được sử dụng với hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix™, hãng Becton Dickinson and Company (BD)	ml	2,400	4,200	10,080,000
1.5	Chỉ thị kháng sinh đồ	BD Phoenix™ AST Indicator Solution	246004	BD Phoenix™ AST Indicator Solution	2025 trở đi	Becton, Dickinson and Company (BD)- Mỹ	Becton, Dickinson and Company (BD) - Mỹ	6mL/lọ x 10 lọ	- Chỉ thị dùng để phát hiện sự trao đổi chất của vi khuẩn trong xét nghiệm tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm, vi khuẩn gram dương. - Thành phần: chất chỉ thị oxy hóa-khử (Redox indicator), chất ổn định oxy hóa-khử (Redox stabilizers) - Được sử dụng với hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix™, hãng Becton Dickinson and Company (BD)	ml	600	61,950	37,170,000
1.6	Chỉ thị kháng sinh đồ cho liên cầu	BD Phoenix™ AST-S Indicator Solution	246009	BD Phoenix™ AST-S Indicator Solution	2025 trở đi	Becton, Dickinson and Company (BD)- Mỹ	Becton, Dickinson and Company (BD) - Mỹ	6mL/lọ x 10 lọ	- Chỉ thị làm kháng sinh đồ cho liên cầu khuẩn Sử dụng được trên máy định danh. - Thành phần: chất oxy hóa khử (Redox indicator), chất ổn định oxy hóa khử (Redox stabilizers) - Được sử dụng với hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix™, hãng Becton Dickinson and Company (BD).	ml	36	61,950	2,230,200
1.7	Thanh định danh và kháng sinh đồ cho liên cầu	BD Phoenix™ SMIC/ID-2	448851	BD Phoenix™ SMIC/ID-2	2025 trở đi	Becton, Dickinson and Company (BD)- Mỹ	Becton, Dickinson and Company (BD) - Mỹ	25 Thanh/ Hộp	- Dùng để định danh nhanh và thử nghiệm độ nhạy cảm của các loài vi khuẩn Streptococcus có nguồn gốc từ người. - Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam, Phenicol, Macrolides Lincosamides, Quinolone, Oxazolidinone,	Thanh	300	244,650	73,395,000

									Glycopeptide, Tetracycline, Folate Antagonist. - Bảo quản ở 15 - 25°C. - Được sử dụng với hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix™, hãng Becton Dickinson and Company (BD).				
1.8	Thanh định danh nấm men	BD Phoenix™ Yeast ID	448316	BD Phoenix™ Yeast ID	2025 trở đi	Becton, Dickinson and Company (BD)- Mỹ	Becton, Dickinson and Company (BD) - Mỹ	25 Thanh/Hộp	- Dùng để định danh nhanh hầu hết các loại nấm men và các vi sinh vật giống nấm men. - Panel bao gồm 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang. - Bảo quản ở 15 - 25oC. - Được sử dụng với hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix™, hãng Becton Dickinson and Company (BD)	Thanh	300	148,155	44,446,500
1.9	Thanh định danh vi khuẩn gram âm	BD Phoenix™ NID	448007	BD Phoenix™ NID	2025 trở đi	Becton, Dickinson and Company (BD)- Mỹ	Becton, Dickinson and Company (BD) - Mỹ	25 Thanh/Hộp	- Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Panel bao gồm 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang. - Bảo quản ở 15 - 25°C. - Được sử dụng với hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix™, hãng Becton Dickinson and Company (BD).	Thanh	3,500	141,225	494,287,500
1.10	Thanh định danh vi khuẩn gram dương	BD Phoenix™ PID	448008	BD Phoenix™ PID	2025 trở đi	Becton, Dickinson and Company (BD)- Mỹ	Becton, Dickinson and Company (BD) - Mỹ	25 Thanh/Hộp	- Dùng để định danh nhanh các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Panel bao gồm 45 giếng cơ chất hoá sinh và 2 giếng huỳnh quang. - Bảo quản ở 15 - 25°C. - Được sử dụng với hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix™, hãng Becton Dickinson and Company (BD).	Thanh	1,500	141,225	211,837,500
1.11	Thanh kháng sinh đồ vi khuẩn gram âm	BD Phoenix™ NMIC-486	449527	BD Phoenix™ NMIC-486	2025 trở đi	Becton, Dickinson and Company (BD)- Mỹ	Becton, Dickinson and Company (BD)- Mỹ	25 Thanh/Hộp	- Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram âm hiếu khí và kỵ khí tùy nghi . -Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm:Beta-lactam, Aminoglycoside,	Thanh	3,500	194,100	679,350,000

									Quinolone, Cyclic peptide, Fosfomycin, Nitrofuran, Glycylcycline, Folate Antagonist. - Được sử dụng với hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix™, hãng Becton Dickinson and Company (BD)				
1.12	Thanh kháng sinh đồ vi khuẩn gram dương	BD Phoenix™ PMIC-603	449523	BD Phoenix™ PMIC-603	2025 trở đi	Becton, Dickinson and Company (BD)- Mỹ	Becton, Dickinson and Company (BD), Mỹ	25 Thanh/Hộp	- Dùng để thử nghiệm độ nhạy cảm của hầu hết các loại vi khuẩn Gram dương hiếu khí và kỵ khí tùy nghi. - Bao gồm 28 kháng sinh - Các kháng sinh thuộc nhóm: Aminoglycoside, Beta-lactam, Cyclic lipopeptide, Folate Antagonist, Fosfomycin, Fusidane, Glycopeptide, Macrolide Lincosamide, Macrolides Lincosamides Streptogramins,, Nitrofuran, Oxazolidinone, Pseudomonic acid, Quinolone, Rifamycin, Tetracycline. - Có kháng sinh: Ceftaroline (kháng sinh hệ mới cho điều trị vi khuẩn đa kháng thuốc) - Bảo quản ở 15 - 25°C. - Được sử dụng với hệ thống vi sinh tự động BD Phoenix™, hãng Becton Dickinson and Company (BD)	Thanh	1,500	164,300	246,450,000
<b>TỔNG (1)</b>													<b>2,282,764,200</b>
<b>2</b>	<b>Vật tư, hoá chất dùng cho hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics</b>												
2.1	Bóng đèn 50W	Halogen Lamp	0481370 7001	Halogen Lamp	2025 trở về sau	Hitachi High-Tech Corporation/ Nhật Bản	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	1 cái/hộp	Bóng đèn halogen cho hệ thống xét nghiệm. - Nguồn điện: 12V. - Công suất: 50W. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Cái	18	7,192,800	129,470,400

2.2	Cồng ù và đo quang hỗn hợp phản ứng	Reaction Cell	0493971 9001	Reaction Cell	2025 trở về sau	Hitachi High-Tech Corporation/ Nhật Bản	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	56 cái/hộp	Cồng ù và đo quang hỗn hợp phản ứng dùng cho hệ thống xét nghiệm. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Cái	168	662,662	111,327,216
2.3	Điện cực xét nghiệm Clorid	Cl Electrode	0324635 3001	Cl Electrode	2025 trở về sau	Hitachi High-Tech Corporation/ Nhật Bản	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	1 cái/hộp	Điện cực Clorid dùng cho hệ thống xét nghiệm. - Tuổi thọ: 2 tháng hoặc 9000 xét nghiệm. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Cái	8	7,002,324	56,018,592
2.4	Điện cực xét nghiệm Kali	K Electrode	1082544 1001	K Electrode	2025 trở về sau	Hitachi High-Tech Corporation/ Nhật Bản	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	1 cái/hộp	Điện cực Clorid dùng cho hệ thống xét nghiệm. - Tuổi thọ: 2 tháng hoặc 9000 xét nghiệm. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Cái	8	7,078,082	56,624,656
2.5	Điện cực xét nghiệm Natri	Na Electrode	1082546 8001	Na Electrode	2025 trở về sau	Hitachi High-Tech Corporation/ Nhật Bản	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	1 cái/hộp	Điện cực Clorid dùng cho hệ thống xét nghiệm. - Tuổi thọ: 2 tháng hoặc 9000 xét nghiệm. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Cái	8	7,400,925	59,207,400
2.6	Điện cực tham chiếu xét nghiệm Natri, Kali, Clorid	REF Electrode	0314950 1001	REF Electrode	2025 trở về sau	Hitachi High-Tech Corporation/ Nhật Bản	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	1 cái/hộp	- Điện cực tham chiếu dùng cho hệ thống xét nghiệm. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Cái	8	10,207,449	81,659,592
2.7	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng	SMS	0517213 6214	SMS	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	119 mL/hộp	Dung dịch rửa cho kim hút thuốc thử và công phản ứng. - Thành phần: HCl . - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	1,190	4,059	483,0210
2.8	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu	Sample Cleaner 2	0596882 8190	Sample Cleaner 2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	12 x 20 mL/hộp	Dung dịch rửa cho kim hút mẫu. - Thành phần: Đệm; chất tẩy. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	960	2,187	2,099,520

2.9	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm sinh hoá	NaOHD	05172128214	NaOHD	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	102 mL/hộp	Dung dịch rửa cho hệ thống xét nghiệm. - Thành phần: NaOH, chất tẩy. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	10,200	4,056	41,371,200
2.10	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng	Cell Wash Solution I / NaOH-D	04880285214	Cell Wash Solution I / NaOH-D	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	2 x 1.8 L/hộp	Dung dịch rửa có tính kiềm cho công phản ứng. - Thành phần: natri hydroxide, chất tẩy. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	720,000	462	332,640,000
2.11	Dung dịch rửa công phản ứng	Cell Wash Solution II / Acid Wash	04880307190	Cell Wash Solution II / Acid Wash	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	2 x 1.8 L/hộp	Dung dịch rửa công phản ứng. - Thành phần: acid citric monohydrate, đệm, chất tẩy. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	54,000	929	50,166,000
2.12	Dung dịch rửa mang tính kiềm cho kim hút mẫu	Sample Cleaner 1	05352991190	Sample Cleaner 1	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	12 x 20 mL/hộp	Dung dịch rửa mang tính kiềm cho kim hút mẫu. - Thành phần: natri hydroxide. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	2,160	2,187	4,723,920
2.13	Dung dịch tham chiếu cho xét nghiệm điện giải	ISE Reference Electrolyte	10820652216	ISE Reference Electrolyte	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	500 mL/hộp	Dung dịch tham chiếu cho xét nghiệm điện giải. - Thành phần: kali chloride (kali clorua). - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	72,000	652	46,944,000
2.14	Hoá chất pha loãng cho xét nghiệm điện giải	ISE Diluent Gen.2	04880480190	ISE Diluent Gen.2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	2 x 2 L/hộp	Hoá chất pha loãng cho xét nghiệm điện giải. - Thành phần: Đệm, Triethanolamine - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	400,000	437	174,800,000
2.15	Hoá chất pha loãng cho xét nghiệm sinh hoá	NACL	05172152214	NACL	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	119 mL/hộp	Hoá chất pha loãng được sử dụng để làm chất pha loãng mẫu kết hợp với các thuốc thử xét nghiệm. - Thành phần: NaCl - Sử dụng được trên hệ thống xét	ml	3,570	4,553	16,254,210

									nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.				
2.16	Hoá chất ù cho máy xét nghiệm sinh hoá	ECO-D	0590754 3214	ECO-D	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	96 mL/hộp	Hoá chất ù là chất phụ gia thêm vào buồng phản ứng để làm giảm sức căng bề mặt. - Thành phần: Chất tẩy - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	13,440	3,555	47,779,200
2.17	Hoá chất định lượng Acid uric	UA2	0517185 7214	UA2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	1000 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng acid uric trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	12,000	1,830	21,960,000
2.18	Hoá chất định lượng Albumin	ALB2	0516686 1190	ALB2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	750 Test/hộp	Hoá chất định lượng Albumin dùng để định lượng albumin trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm citrate + Đệm citrate, xanh bromcresol. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	48,750	814	39,682,500
2.19	Hoá chất định lượng Amylase	AMYL2	0516702 7214	AMYL2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	750 Test/hộp	Hoá chất định lượng Amylase dùng để định lượng $\alpha$ amylase trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Thành phần: + HEPES, natri chloride, calcium chloride, magnesium chloride, $\alpha$ glucosidase. + HEPES, ethylidene G7 PNP. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	1,500	5,716	8,574,000
2.20	Hoá chất định lượng Anti- CCP	Elecsys Anti- CCP	0503165 6190	Elecsys Anti-CCP	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	100 Test/hộp	Hoá chất dùng để để bán định lượng tự kháng thể IgG người kháng peptide citrulline hóa dạng vòng trong huyết thanh người.	Test	1,000	146,853	146,853,000

									<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thành phần:</li> <li>+ Vi hạt phủ Streptavidin</li> <li>+ Peptide citrulline hóa dạng vòng đánh dấu biotin; đệm phosphate</li> <li>+ Kháng thể đơn dòng kháng IgG người đánh dấu ruthenium; đệm phosphate.</li> <li>- Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.</li> </ul>				
2.21	Hoá chất định lượng Bilirubin toàn phần	BILT3	05795419190	BILT3	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	600 Test/hộp	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hoá chất định lượng Bilirubin toàn phần dùng để định lượng bilirubin toàn phần trong huyết thanh và huyết tương của người lớn và trẻ sơ sinh.</li> <li>- Thành phần:</li> <li>+ Phosphate.</li> <li>+ Muối 3,5-dichlorophenyl diazonium.</li> <li>- Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.</li> </ul>	Test	15,000	1,397	20,955,000
2.22	Hoá chất định lượng Bilirubin trực tiếp	BILD2	05168384214	BILD2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	500 Test/hộp	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hoá chất định lượng Bilirubin trực tiếp dùng để định lượng Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh và huyết tương người.</li> <li>- Thành phần:</li> <li>+ Acid phosphoric, HEDTA, NaCl.</li> <li>+ 3,5 Dichlorophenyl diazonium.</li> <li>- Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.</li> </ul>	Test	12,500	1,550	19,375,000
2.23	Hoá chất định lượng C3	C3C-2	05991986190	C3C-2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	150 Test/hộp	<ul style="list-style-type: none"> <li>Hoá chất định lượng C3 dùng để định lượng bổ thể C3c trong huyết thanh và huyết tương người.</li> <li>- Thành phần:</li> <li>+ Đệm, polyethylene glycol.</li> <li>+ Kháng thể kháng C3c người, đệm.</li> <li>- Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.</li> </ul>	Test	8,100	27,879	225,819,900

2.24	Hoá chất định lượng C4	C4-2	0599199 4190	C4-2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	150 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng in vitro C4 người trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, polyethylene glycol + Kháng thể C4 người, đệm - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	8,100	27,879	225,819,900
2.25	Hoá chất định lượng Cholesterol	CHOL2	0516853 8214	CHOL2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	2100 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Đệm, Mg <sup>2+</sup> , natri cholate, 4 aminoantipyrine, phenol, ete polyglycol rượu béo, cholesterol esterase, cholesterol oxidase, peroxidase. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	73,500	1,526	112,161,000
2.26	Hoá chất định lượng CK	CK	0516854 6214	CK	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	800 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng creatine kinase (CK) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, EDTA, Mg <sup>2+</sup> , ADP, AMP, diadenosine pentaphosphate, NADP <sup>+</sup> , N acetylcysteine, HK, G6PDH. + Đệm, glucose, EDTA, creatine phosphate. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	4,800	6,859	32,923,200
2.27	Hoá chất định lượng CK-MB	CKMB	0516856 2190	CKMB	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	600 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng hoạt tính xúc tác của tiêu đơn vị creatine kinase MB (CK MB) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, EDTA, Mg <sup>2+</sup> , ADP, AMP, diadenosine pentaphosphate, NADP <sup>+</sup> , N acetylcysteine, HK, G6P DH. + Đệm, glucose, EDTA, creatine phosphate, kháng thể đơn dòng	Test	1,800	27,438	49,388,400

									kháng CK M. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.				
2.28	Hoá chất định lượng Creatinine	CREP2	0516858 9214	CREP2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	600 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng nồng độ Creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Thành phần: + Đệm, creatinase, sarcosine oxidase, ascorbate oxidase, catalase, HTIB. + Đệm, creatininase, peroxidase, 4 aminophenazone, kali hexacyanoferrate. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	270,000	5,915	1,597,050,000
2.29	Hoá chất định lượng CRP	CRP4	0787642 4190	CRP4	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	500 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng in vitro CRP trong huyết thanh và huyết tương người . - Thành phần + Đệm với albumin huyết thanh bò + Hạt latex phủ kháng thể kháng CRP trong đệm glycine, globulin miễn dịch. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	15,000	16,500	247,500,000
2.30	Hoá chất định lượng Glucose	GLUC3	0516879 1214	GLUC3	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	2200 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng glucose trong huyết thanh, huyết tương, nước tiểu và dịch não tủy người. - Thành phần: + Đệm, Mg <sup>2+</sup> , ATP, NADP. + Đệm, Mg <sup>2+</sup> , HK, G-6-PDH. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	264,000	1,425	376,200,000

2.31	Hoá chất định lượng GOT/AST	AST	0585081 9190	AST	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	1100 Test/hộp	Hoá chất định lượng GOT/AST dùng để định lượng aspartate aminotransferase (AST) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, L-aspartate, MDH, LDH, albumin. + NADH, 2-oxoglutarate. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	275,000	1,890	519,750,000
2.32	Hoá chất định lượng GPT/ALT	ALT	0585079 7190	ALT	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	1100 Test/hộp	Hoá chất định lượng GPT/ALT dùng để định lượng aminotransferase (ALT) trong huyết thanh và huyết tương. - Thành phần: + Đệm, L alanine, albumin, LDH. + 2 Oxoglutarate, NADH. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	275,000	1,890	519,750,000
2.33	Hoá chất định lượng các globulin miễn dịch liên kết và tự do của các loại chuỗi nhẹ lambda	LAMB2	0599202 8190	LAMB2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	100 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng các globulin miễn dịch liên kết và tự do của các loại chuỗi nhẹ kappa trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, NaCl, PEG + Kháng thể đa dòng kháng lambda người phụ thuộc vào độ chuẩn, đệm, NaCl. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	1,000	40,329	40,329,000
2.34	Hoá chất định lượng IgG	IGG-2	0522071 8190	IGG-2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	500 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng IgG trong huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy và nước tiểu người. - Thành phần: + Đệm, NaCl, polyethylene glycol + Kháng thể kháng IgG người, đệm, NaCl. - Sử dụng được trên hệ thống xét	Test	1,500	30,015	45,022,500

									nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.				
2.35	Hoá chất định lượng IgA	IGA-2	0521920 5190	IGA-2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	500 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng IgA trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, NaCl, polyethylene glycol + Kháng thể kháng IgA người, đệm, NaCl. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	1,500	30,017	45,025,500
2.36	Hoá chất định lượng IgM	IGM-2	0522072 6190	IGM-2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	500 Test/hộp	Hoá chất định lượng IgM trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, NaCl, polyethylene glycol + Kháng thể kháng IgM người, NaCl. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	1,500	30,015	45,022,500
2.37	Hoá chất định lượng LDH	LDHI2	0516933 0214	LDHI2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	750 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng lactate dehydrogenase (LDH) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + N-methylglucamine, lithium lactate + NAD - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	1,500	3,190	4,785,000
2.38	Hoá chất định lượng LDL-Cholesterol	LDLC3	0700576 8214	LDLC3	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	500 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng LDL-cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, 4 aminoantipyrine, ascorbate oxidase, peroxidase, BSA.	Test	33,000	13,765	454,245,000

									+ Đệm, cholesterol esterase, cholesterol oxidaseperoxidase, BSA. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.				
2.39	Hoá chất định lượng $\beta$ 2-microglobulin	B2MG	0804749 9190	B2MG	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	140 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng $\beta$ 2-microglobulin (B2MG) trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Thành phần: + Đệm, NaCl, EDTA + Hạt latex phủ kháng thể đa dòng kháng $\beta$ 2-microglobulin người. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	1,400	51,311	71,835,400
2.40	Hoá chất định lượng Protein toàn phần	TP2	0517138 5214	TP2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	700 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng protein toàn phần trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Natri hydroxide, kali natri tartrate. + Natri hydroxide, kali natri tartrate, kali iodide, đồng sulfate. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	42,000	1,297	54,474,000
2.41	Hoá chất định lượng Triglycerid	TRIGL	0517140 7214	TRIGL	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	800 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng triglyceride trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: Đệm, Mg <sup>2+</sup> , natri cholate, ATP, 4-aminophenazone, 4-chlorophenol, lipoprotein lipase, glycerol kinase, glycerol phosphate oxidase, peroxidase. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	80,000	2,604	208,320,000
2.42	Hoá chất định lượng Urea	UREAL	0517187 3214	UREAL	2025 trở về sau	Roche Diagnostics (Suzhou) Ltd/ Trung Quốc	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	1900 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng urea/urea nitrogen trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người. - Thành phần:	Test	247,000	1,890	466,830,000

									+ NaCl + Đệm, 2 oxoglutarate, NADH, ADP, urease, GLDH. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.				
2.43	Hoá chất định lượng yếu tố thấp khớp RF	RF-II	0548016 7190	RF-II	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	500 Test/hộp	Hoá chất dùng để định lượng yếu tố thấp khớp RF trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: + Đệm, polyethylene glycol, albumin huyết thanh bò + Vi hạt latex phủ IgG người, đệm. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	Test	2,000	14,406	28,812,000
2.44	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CK-MB	C.f.a.s. CK- MB	1144739 4216	C.f.a.s. CK-MB	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	3 x 1 mL/hộp	Hoá chất hiệu chuẩn cho các phương pháp định lượng CK MB. - Thành phần: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học (CK-MM người, CK MB người, tái tổ hợp), chất ổn định. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	6	254,079	1,524,474
2.45	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm CRP	C.f.a.s. Proteins	1135527 9216	C.f.a.s. Proteins	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	5 x 1 mL/hộp	Hoá chất hiệu chuẩn được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng. - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	15	274,125	4,111,875
2.46	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải mức cao	ISE Standard high	1118398 2216	ISE Standard high	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	10 x 3 mL/hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải mức cao được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên hệ thống xét nghiệm. - Thành phần: Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> với nồng độ theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. - Sử dụng được trên hệ thống xét	ml	120	10,878	1,305,360

									nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.				
2.47	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải mức thấp	ISE Standard low	1118397 4216	ISE Standard low	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	10 x 3 mL/hộp	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện giải mức thấp được dùng để chuẩn điện cực chọn lọc ion trên hệ thống xét nghiệm. - Thành phần: Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> , Cl <sup>-</sup> với nồng độ theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	120	10,878	1,305,360
2.48	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm HDL- Cholesterol, LDL- Cholesterol	C.f.a.s Lipids	1217262 3122	C.f.a.s Lipids	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	3 x 1 mL/hộp	Hoá chất được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng. - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	12	387,335	4,648,020
2.49	Hoá chất hiệu chuẩn định lượng β2-microglobulin	Calibrator β2-Microglobulin	0804754 5190	Calibrator β2-Microglobulin	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	2 x 1 mL/hộp	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng β2-microglobulin trên hệ thống xét nghiệm. - Thành phần: albumin huyết thanh bò. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	8	1,047,375	8,379,000
2.50	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng yếu tố thấp khớp RF	Preciset RF	1217282 8322	Preciset RF	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	5 x 1 mL/hộp	Hoá chất dùng để hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng yếu tố thấp khớp RF. - Thành phần: albumin huyết thanh bò. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	20	839,509	16,790,180
2.51	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm sinh hoá	C.f.a.s.	1075935 0190	C.f.a.s.	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	12 x 3 mL/hộp	Hoá chất hiệu chuẩn được dùng trong chuẩn định các phương pháp định lượng trên hệ thống xét nghiệm. - Thành phần : Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên	ml	360	423,46	15,244,560

									liệu có nguồn gốc sinh học, chất ổn định. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.				
2.52	Hoá chất kiểm chứng điện thế điện cực	ISE Internal Standard Gen.2	0488045 5190	ISE Internal Standard Gen.2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	2 x 2000 mL/hộp	Hoá chất kiểm chứng điện thế điện cực được dùng để định lượng natri, kali và chloride trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu sử dụng được điện cực chọn lọc ion. - Thành phần: Đệm, Triethanolamine Natri chloride , Natri acetate, Kali chloride. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	600,000	437	262,200,000
2.53	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm sinh hoá ngưỡng bệnh lý	PreciControl ClinChem Multi 2	0511721 6190	PreciControl ClinChem Multi 2	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	20 x 5 mL/hộp	Hoá chất kiểm chứng được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	600	84,000	50,400,000
2.54	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm sinh hoá ngưỡng bình thường	PreciControl ClinChem Multi 1	0511700 3190	PreciControl ClinChem Multi 1	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	20 x 5 mL/hộp	Hoá chất kiểm chứng ngưỡng bệnh lý được dùng trong kiểm tra chất lượng để kiểm tra độ đúng và độ chính xác của các phương pháp định lượng. - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	600	84,000	504,00,000
2.55	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm định lượng $\beta$ 2-microglobulin	Control Set $\beta$ 2-Microglobulin	0836278 5190	Control Set $\beta$ 2-Microglobulin	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	2 x 2 x 1 mL/hộp	Hoá chất dùng để kiểm tra xét nghiệm định lượng $\beta$ 2-microglobulin. - Thành phần: Albumin huyết thanh bò với chất phụ gia hóa học và nguyên liệu có nguồn gốc sinh học.	ml	16	684,396	10,950,336

									- Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.				
2.56	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm định lượng yếu tố thấp khớp RF	RF Control Set	0300549 6122	RF Control Set	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	L1: 2 x 1 mL, L2: 2 x 1 mL /hộp	Hoá chất dùng để kiểm tra chất lượng xét nghiệm định lượng yếu tố thấp khớp RF. - Thành phần: Huyết thanh người với phụ gia hóa học và vật liệu có nguồn gốc sinh học. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	16	733,959	11,743,344
2.57	Hoá chất kiểm chứng xét nghiệm Anti- CCP	PRECICONTROL ANTI-CCP	0503166 4190	PRECICONTROL ANTI-CCP	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	Roche Diagnostics GmbH/ Đức	4 x 2.0 mL/hộp	Hoá chất dùng để tra độ đúng và độ chính xác của xét nghiệm miễn dịch Anti-CCP. - Thành phần: huyết thanh đông khô lấy từ huyết thanh người với 2 khoảng nồng độ. - Sử dụng được trên hệ thống xét nghiệm Cobas 8000, hãng Roche Diagnostics.	ml	16	611,888	9,790,208
<b>TỔNG (2)</b>													<b>7,293,171,633</b>
<b>3</b>	<b>Vật tư, hoá chất dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter</b>												
3.1	Bóng đèn 20W	Photometer Lamp, 12V 20W	MU988 800	Photometer Lamp, 12V 20W	2025 trở về sau	Beckman Coulter Mishima K.K., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1 Cái	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Nguồn điện: 12V. - Công suất: 20W.	Cái	4	4,019,202	16,076,808
3.2	Bóng đèn Halogen	Halogen Lamp, DC12V 100W	MU855 000	Halogen Lamp, DC12V 100W	2025 trở về sau	Beckman Coulter Mishima K.K., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1 Cái	Bóng đèn Halogen dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Nguồn sáng: 12V. - Công suất: 100W.	Cái	10	8,330,520	83,305,200

3.3	Cốc đựng mẫu	Sample Cup 2.5ml (pkg of 100)	MU853 200	Sample Cup 2.5ml (pkg of 100)	2025 trở về sau	Beckman Coulter Mishima K.K., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 100 cái	Ống lấy mẫu dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Chất liệu: nhựa Polypropylene. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	Cái	1,000	6,111	6,111,000
3.4	Chất hiệu chuẩn mức thấp cho xét nghiệm điện giải	ISE LOW SERUM STANDARD	66317	ISE LOW SERUM STANDAR RD	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Hộp 4x100ml (Hộp 400 ml)	Chất hiệu chuẩn mức thấp dùng cho xét nghiệm định lượng nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và clorua Cl <sup>-</sup> trong huyết thanh, huyết tương; - Thành phần: Na <sup>+</sup> 130 mmol/L, K <sup>+</sup> 3,5 mmol/L, Cl <sup>-</sup> 85 mmol/L - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	800	10,983	8,786,400
3.5	Chất hiệu chuẩn mức trung bình cho xét nghiệm điện giải	ISE Mid Standard	66319	ISE Mid Standard	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Hộp 4x2000ml (Hộp 8000 ml)	Chất hiệu chuẩn mức trung bình Sử dụng được cho xét nghiệm định lượng nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> - Thành phần: Na <sup>+</sup> 4,3 mmol/L, K <sup>+</sup> 0,13 mmol/L, Cl <sup>-</sup> 3,1 mmol/L - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	160,000	945	151,200,000
3.5	Chất hiệu chuẩn mức cao cho xét nghiệm điện giải	ISE HIGH SERUM STANDARD	66316	ISE HIGH SERUM STANDAR RD	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Hộp 4x100ml (Hộp 400 ml)	Chất hiệu chuẩn mức cao dùng cho xét nghiệm định lượng nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và clorua Cl <sup>-</sup> trong huyết thanh, huyết tương.- Thành phần: Na <sup>+</sup> 160 mmol/L, K <sup>+</sup> 6 mmol/L, Cl <sup>-</sup> 120 mmol/L - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	800	9,072	7,257,600
3.7	Dung dịch đệm	ISE Buffer	66320	ISE Buffer	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Hộp 4x2000ml (Hộp 8000 ml)	Dung dịch đệm Sử dụng được cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na <sup>+</sup> , K <sup>+</sup> và Cl <sup>-</sup> . - Thành phần: Triethanolamine. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	160,000	735	117,600,000

3.8	Dung dịch điện giải cho điện cực tham chiếu	ISE Reference	66318	ISE Reference	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Hộp 4x1000ml (Hộp 4000 ml)	Hoá chất điện giải cho điện cực tham chiếu Sử dụng được cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ Na+, K+ và Cl-. - Thành phần: Kali clorua. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	40,000	1,323	52,920,000
3.9	Dây bơm	Roller Tube	MU962 300	Roller Tube	2025 trở về sau	Beckman Coulter Laboratory Systems (Suzhou) Co., Ltd., Trung Quốc sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Túi 2 cái	- Dây bơm dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	Cái	15	1,264,450	18,966,750
3.10	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm HbA1c	Hemolyzing Reagent	472137	Hemolyzing Reagent	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH, Đức sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 1000ml	Dung dịch ly giải hồng cầu dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c. - Thành phần: Tetradecyltrimethylammonium bromid. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	3,000	5,019	15,057,000
3.11	Dung dịch rửa	Cleaning Solution	66039	Cleaning Solution	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Bình 450ml	Dung dịch rửa cho máy xét nghiệm sinh hoá - Thành phần: Sodium Hypochlorite - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	1,350	1,407	1,899,450
3.12	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa	Wash Solution	ODR20 00	Wash Solution	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Can 1x5l (Can 5000 ml)	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa.- Thành phần: Sodium Hydroxide, Genapol X080, Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri.- Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	300,000	798	239,400,000

3.13	Điện cực Chloride	ELECTRODE -Cl	MU919 600	ELECTR ODE-Cl	2025 trở về sau	A & T Corporation, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1 Cái	Điện cực Chloride dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Tuổi thọ: 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	Cái	3	19,723,200	59,169,600
3.14	Điện cực Potassium	ELECTRODE -K	MU919 500	ELECTR ODE-K	2025 trở về sau	A & T Corporation, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1 Cái	Điện cực Potassium dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Tuổi thọ: 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	Cái	3	20,136,900	60,410,700
3.15	Điện cực Sodium	ELECTRODE -Na	MU919 400	ELECTR ODE-Na	2025 trở về sau	A & T Corporation, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	1 Cái	Điện cực Sodium dùng cho máy xét nghiệm sinh hoá. - Tuổi thọ: 40.000 xét nghiệm hoặc 6 tháng. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	Cái	3	19,723,200	59,169,600
3.16	Hóa chất xét nghiệm định lượng Albumin	ALBUMIN	OSR610 2	ALBUMI N	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x29ml (Hộp 116 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Albumin. - Thành phần: Succinate buffer, Bromocresol green. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	464	16,401	7,610,064
3.17	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần	TOTAL BILIRUBIN	OSR611 2	TOTAL BILIRUB IN	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x15ml+4x15ml (Hộp 120 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần. - Thành phần: Caffeine; 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	240	26,376	6,330,240
3.18	Hóa chất xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp	DIRECT BILIRUBIN	OSR611 1	DIRECT BILIRUB IN	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x6ml+4x6ml (Hộp 48 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp.- Thành phần: 3,5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate.- Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	240	39,249	9,419,760

3.19	Hóa chất xét nghiệm định lượng Calci toàn phần	CALCIUM ARSENAZO	OSR60117	CALCIUM ARSENAZO	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x15ml (Hộp 60 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Calci toàn phần. - Thành phần: Imidazol, Arsenazo III. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	300	62,475	18,742,500
3.20	Hóa chất xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần	CHOLESTEROL	OSR6116	CHOLESTEROL	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x22.5ml (Hộp 90 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần. - Thành phần: Dung dịch đệm photphat, 4-Aminoantipyrine, Phenol, Cholesterol esterase, Cholesterol oxidase, Peroxidase. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	450	38,850	17,482,500
3.21	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatinin	CREATININE	OSR6178	CREATININE	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x51ml+4x51ml (Hộp 408 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Creatinin. - Thành phần: Natri hidroxit, Axit picric. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	10,200	5,985	61,047,000
3.22	Hóa chất xét nghiệm định lượng CRP	CRP LATEX	OSR6199	CRP LATEX	2025 trở về sau	Denka Co., Ltd., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x30ml+4x30ml (Hộp 240 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CRP. - Thành phần: Glycine buffer, Latex, phủ kháng thể kháng CRP. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	2,400	64,785	155,484,000
3.23	Hóa chất xét nghiệm định lượng Glucose	GLUCOSE	OSR6221	GLUCOSE	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x53ml+4x27ml (Hộp 320 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Glucose. - Thành phần: Dung dịch đệm PIPES, ATP, NAD+, Mg2+, Hexokinase, G6P-DH. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	8,000	16,695	133,560,000
3.24	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1c	HbA1c	B00389	HbA1c	2025 trở về sau	Roche Diagnostics GmbH, Đức sản xuất cho Beckman	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 2 x 37.5 mL + 2 x 7.5 mL + 2 x 34.5 mL +	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HbA1c. - Thành phần: + chất hiệu chuẩn HbA1c. + thuốc thử HbA1c R1 Antibody: kháng thể cừu kháng HbA1c ở người +	ml	1,014	187,068	189,686,952

						Coulter, Inc., Mỹ		5 x 2 mL (Hộp 169 ml)	thuốc thử HbA1c R2 Polyhaptent: HbA1c Polyhaptent, đệm MES, đệm TRIS + thuốc thử Hemoglobin toàn phần R1: đệm photphat.- Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.				
3.25	Hóa chất xét nghiệm định lượng HDL- Cholesterol	HDL- CHOLESTER OL	OSR618 7	HDL- CHOLEST TEROL	2025 trở về sau	FUJIFILM Wako Pure Chemical Corporation, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Hộp 4x27ml+4 x9ml (Hộp 144 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol. - Thành phần: Kháng thể kháng β-lipoprotein ở người, Cholesterol esterase, Cholesterol oxidase, Peroxidase, Ascorbate Oxidase, N-Ethyl - N - (2-hydroxy-3- sulfopropyl) - 3,5- dimethoxy - 4 fluoroaniline (F-DAOS), 4- Aminoantipyrine. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	2,880	70,602	203,333,760
3.26	Hóa chất xét nghiệm định lượng LDL - Cholesterol	LDL- CHOLESTER OL	OSR618 3	LDL- CHOLEST TEROL	2025 trở về sau	FUJIFILM Wako Pure Chemical Corporation, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Hộp 4x27ml+4 x9ml (Hộp 144 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng LDL-Cholesterol. - Thành phần: Cholesterol esterase, Cholesterol oxidase, Peroxidase, Natri azit, 4 - aminoantipyrine, Catalase, HDAOS. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	2,880	131,880	379,814,400
3.27	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein trong nước tiểu và CSF	URINARY/C SF PROTEIN	OSR617 0	URINAR Y/CSF PROTEIN	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x19ml+1 x3ml (Hộp 79 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần trong nước tiểu và CSF. - Thành phần: R1: Pyrogallol đỏ, Natri Molybdate, Axit succinic, Natri Benzoat, Natri Oxalate, Methanol và chất hiệu chuẩn: Albumin huyết thanh người. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	395	58,212	22,993,740

3.28	Hóa chất xét nghiệm định lượng Protein toàn phần	TOTAL PROTEIN	OSR6132	TOTAL PROTEIN	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x25ml+4x25ml (Hộp 200 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng protein toàn phần. - Thành phần: Natri hydroxyd, Kali natri tartrat, Đồng sulphat, Kali iodid. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	2,000	11,529	23,058,000
3.29	Hóa chất xét nghiệm định lượng Sắt	IRON	OSR6186	IRON	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x15ml+4x15ml (Hộp 120 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng sắt.- Thành phần: L-ascorbic acid; 2,4,6-Tri(2-pyridyl)-5-triazine.- Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	840	26,628	22,367,520
3.30	Hóa chất xét nghiệm định lượng Triglycerid	TRIGLYCERIDE	OSR60118	TRIGLYCERIDE	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x20ml+4x5ml (Hộp 100 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Triglyceride. - Thành phần: Mg <sup>2+</sup> , MADB, 4-Aminoantipyrine, ATP, Lipases, Glycerol kinase, Peroxidase, Ascorbate oxidase, Glycerol-3-phosphate oxidase. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	2,500	30,891	77,227,500
3.31	Hóa chất xét nghiệm định lượng Urea	UREA/UREA NITROGEN	OSR6234	UREA/UREA NITROGEN	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x53ml+4x53ml (Hộp 424 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Urea. - Thành phần: NADH, Tetra-Sodium diphosphate, EDTA, 2-Oxoglutarate, Urease, ADP, GLDH. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	10,600	16,947	179,638,200
3.32	Hóa chất xét nghiệm định lượng Acid Uric trong máu	URIC ACID	OSR6198	URIC ACID	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x30ml+4x12.5ml (Hộp 170 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng Acid Uric trong máu. - Thành phần: MADB, 4-Aminophenazone, Peroxidase, Uricase, Ascorbate Oxidase. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	2,210	34,650	76,576,500

3.33	Hóa chất đo hoạt độ ALT	ALT	OSR6107	ALT	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x50ml+4x25ml (Hộp 300 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng ALT. - Thành phần: L-Alanine, 2-Oxoglutarate, LDH, NADH. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	9,000	12,474	112,266,000
3.34	Hóa chất đo hoạt độ $\alpha$ -Amylase	$\alpha$ -AMYLASE	OSR6106	$\alpha$ -AMYLASE	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x40ml (Hộp 160 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng $\alpha$ -Amylase. - Thành phần: Calcium acetate, Natri clorua, Potassium thiocyanate, CNPG3. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	960	70,350	67,536,000
3.35	Hóa chất đo hoạt độ AST (GOT)	AST	OSR6109	AST	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x25ml+4x25ml (Hộp 200 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng AST.- Thành phần: L-aspartate, 2-Oxoglutarate, LDH, MDH, NADH.- Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	6,000	18,690	112,140,000
3.36	Hóa chất đo hoạt độ CK	CK (NAC)	OSR6179	CK (NAC)	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 4x22ml+4x4ml+4x6ml (Hộp 128 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK. - Thành phần: NADP, ADP, AMP, EDTA, Glucose, Creatine phosphate, N-acetylcysteine, Activator, Mg <sup>2+</sup> , Diadenosine pentaphosphate, HK, G6P-DH. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	256	34,356	8,795,136
3.37	Hóa chất đo hoạt độ CK-MB	CK-MB	OSR61155	CK-MB	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 2x22ml+2x4ml+2x6ml (Hộp 64 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng CK-MB. - Thành phần: Diadenosine-pentaphosphate, Hexokinase (HK), EDTA, NADP, Glucose, G6P-DH, Creatine phosphate, ADP, N-Acetylcysteine, Mg-Acetate, AMP, Kháng thể kháng tiêu đơn vị CK-M. - Sử dụng được trên máy xét	ml	128	117,747	15,071,616

									nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.				
3.38	Hóa chất đo hoạt độ GGT	GGT	OSR6120	GGT	2025 trở về sau	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Hộp 4x40ml+4x40ml (Hộp 320 ml)	Hóa chất dùng cho xét nghiệm định lượng GGT. - Thành phần: Glycylglycine; L-γ-glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	1,280	16,590	21,235,200
3.39	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Ethanol	ETHANOL	21789	ETHANOL	2025 trở về sau	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	Hộp 2x20ml+2x7mL (Hộp 54 ml)	Hoá chất dùng để đo nồng độ Ethanol trong mẫu huyết thanh, huyết tương và nước tiểu của người. - Thành phần: Đệm PIPES, NAD, alcohol dehydrogenase - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	4,050	51,177	207,266,850
3.40	Hóa chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	SYSTEM CALIBRATOR	66300	SYSTEM CALIBRATOR	2025 trở về sau	Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Lọ 1x5ml (Lọ 5 ml)	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hoá thường quy.- Thành phần: Huyết thanh người, các enzym từ người, động vật và thực vật.- Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	240	116,130	27,871,200
3.41	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR	18065	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CALIBRATOR	2025 trở về sau	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	Hộp 2x5mL (Hộp 10 ml)	Hoá chất hiệu chuẩn cho các xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2. - Thành phần: đệm, chứa: đệm amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	60	65,415	3,924,900
3.42	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CK-MB	CK-MB CALIBRATOR	ODR30034	CK-MB CALIBRATOR	2025 trở về sau	Aalto Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Lọ 1x1ml (Lọ 1 ml)	Hoá chất hiệu chuẩn dùng trong xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	2	599,550	1,199,100

3.43	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP có độ nhạy cao	CRP LATEX CALIBRATOR HIGHLY SENSITIVE (HS) SET	ODC0027	CRP LATEX CALIBRATOR HIGHLY SENSITIVE (HS) SET	2025 trở về sau	Denka Co., Ltd., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 5x2ml (Hộp 10 ml)	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP độ nhạy cao. - Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	30	1,092,441	32,773,230
3.44	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường	CRP LATEX CALIBRATOR NORMAL (N) SET	ODC0026	CRP LATEX CALIBRATOR NORMAL (N) SET	2025 trở về sau	Denka Co., Ltd., Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Beckman Coulter, Inc., Mỹ	Hộp 5x2ml (Hộp 10 ml)	Hoá chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm CRP thường; - Thành phần: Chất nền huyết thanh người dạng lỏng có chứa CRP người. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	30	2,237,781	67,133,430
3.45	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm HDL-Cholesterol	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	ODC0011	HDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	2025 trở về sau	FUJIFILM Wako Pure Chemical Corporation, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Hộp 2x3ml (Hộp 6 ml)	Hoá chất hiệu chuẩn dùng cho xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol. - Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa HDL-Cholesterol (người). - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	24	912,450	21,898,800
3.46	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	ODC0012	LDL-CHOLESTEROL CALIBRATOR	2025 trở về sau	FUJIFILM Wako Pure Chemical Corporation, Nhật Bản sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Hộp 2x1ml (Hộp 2 ml)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm LDL-Cholesterol.- Thành phần: Huyết thanh người dạng bột đông khô chứa LDL-Cholesterol (người).- Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	6	3,392,550	20,355,300
3.47	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c	extendSURE HbA1c Liquid Controls	B12396	extendSURE HbA1c Liquid Controls	2025 trở về sau	Canterbury Scientific Ltd, Niu Di-lân	Canterbury Scientific Ltd, Niu Di-lân	Hộp 2x1ml+2x1ml (Hộp 4 ml)	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HbA1c. - Thành phần: Máu người chứa các haemoglobin bình thường. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	8	2,347,548	18,780,384

3.48	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/ LDL-C	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	ODC0005	HDL/LDL CHOLESTEROL CONTROL SERUM	2025 trở về sau	SERO AS, Na Uy sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Lọ 1x5ml (Lọ 5 ml)	Hóa chất kiểm chứng cho xét nghiệm HDL/ LDL-Cholesterol. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô có chứa HDL-Cholesterol và LDL-Cholesterol (người); Chất kiểm chứng 2 mức. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	30	150,570	4,517,100
3.49	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	ITA CONTROL SERUM LEVEL 1	ODC0014	ITA CONTROL SERUM LEVEL 1	2025 trở về sau	Cliniqa Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Lọ 1x2ml (Lọ 2 ml)	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch. - Thành phần: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bô thể 3 (C3); Prealbumin; Bô thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	16	1,735,650	27,770,400
3.50	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	ODC0015	ITA CONTROL SERUM LEVEL 2	2025 trở về sau	Cliniqa Corporation, Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Lọ 1x2ml (Lọ 2 ml)	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch.- Thành phần: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bô thể 3 (C3); Prealbumin; Bô thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	16	1,735,650	27,770,400
3.51	Hóa chất kiểm chứng mức 3 cho	ITA CONTROL	ODC0016	ITA CONTROL	2025 trở về sau	Cliniqa Corporation, Mỹ sản xuất	Beckman Coulter	Lọ 1x2ml (Lọ 2 ml)	Hoá chất kiểm chứng mức 3 cho các xét nghiệm đo độ đục miễn dịch	ml	16	1,663,725	26,619,600

	các xét nghiệm miễn dịch đo độ đục	SERUM LEVEL 3		L SERUM LEVEL 3		cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Ireland Inc., Ai-len		- Thành phần: Huyết thanh người chứa $\alpha$ -1 acidglycoprotein; Ferritin; $\alpha$ -1 antitrypsin; Haptoglobin; Anti-Streptolysin O; $\beta$ -2 microglobulin; Globulin miễn dịch A; Globulin miễn dịch M; Globulin miễn dịch G; Ceruloplasmin; Bô thể 3 (C3); Prealbumin; Bô thể 4 (C4); Yếu tố dạng thấp; Protein phản ứng C (CRP); Transferrin - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.				
3.52	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	CONTROL SERUM 1	ODC00 03	CONTROL SERUM 1	2025 trở về sau	Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Lọ 1x5ml (Lọ 5 ml)	Hoá chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. - Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	350	126,000	44,100,000
3.53	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy	CONTROL SERUM 2	ODC00 04	CONTROL SERUM 2	2025 trở về sau	Bio-Rad Laboratories Inc., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Lọ 1x5ml (Lọ 5 ml)	Hoá chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2.- Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.- Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	350	126,630	44,320,500
3.54	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL I	18063	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL I	2025 trở về sau	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	Hộp 3x5mL (Hộp 15 ml)	Hoá chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2. - Thành phần: dung dịch đệm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	60	100,107	6,006,420

3.55	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL II	18064	AMMONIA/ETHANOL/CO2 CONTROL II	2025 trở về sau	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	BioSystems S.A., Tây Ban Nha	Hộp 3x5mL (Hộp 15 ml)	Hoá chất kiểm chứng mức 2 cho các xét nghiệm Ammonia, Ethanol và CO2. - Thành phần: dung dịch đậm, chứa: amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	60	100,107	6,006,420
3.56	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho xét nghiệm CK-MB	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1	ODR30035	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 1	2025 trở về sau	Aalto Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Lọ 1x2ml (Lọ 2 ml)	Hoá chất kiểm chuẩn mức 1 dùng trong xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	4	224,700	898,800
3.57	Hóa chất kiểm chứng mức 2 cho xét nghiệm CK-MB	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2	ODR30036	CK-MB CONTROL SERUM LEVEL 2	2025 trở về sau	Aalto Scientific Ltd., Mỹ sản xuất cho Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Beckman Coulter Ireland Inc., Ai-len	Lọ 1x2ml (Lọ 2 ml)	- Hoá chất kiểm chuẩn mức 2 dùng trong xét nghiệm CK-MB. - Thành phần: Huyết thanh người đông khô chứa creatine kinase-MB isoenzyme. - Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	4	224,700	898,800
3.58	Hóa chất kiểm chứng dùng cho các xét nghiệm nước tiểu	MAS UrichemTrak	UR-MP	MAS UrichemTrak	2025 trở về sau	Microgenics Corporation, Mỹ	Microgenics Corporation, Mỹ	Hộp 6x15mL (Hộp 90 ml)	Hoá chất kiểm tra dùng cho các xét nghiệm nước tiểu. -Thành phần: chất nền là nước tiểu người có thêm amylase nước bọt của người, hCG có nguồn gốc từ nước tiểu người, albumin của người và bò.- Sử dụng được trên máy xét nghiệm sinh hoá AU5800, hãng Beckman Coulter.	ml	180	52,290	9,412,200
<b>TỔNG (3)</b>													<b>3,418,270,530</b>
<b>TỔNG (1)+(2)+(3)</b> (Bảng chữ: Mười hai tỷ, chín trăm chín mươi tư triệu, hai trăm linh sáu nghìn, ba trăm sáu mươi ba đồng./.)													<b>12,994,206,363</b>